Mẫu số 01

CÔNG TY CP ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Số: 22 /2025/CBTT-VLA
V/v: Giải trình chênh lệch năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102459018
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.24 16:30:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
   Văn phòng giao dịch: P1204 tòa 17T5 Hoàng Đạo Thúy, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thuận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính năm 2024 so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2023

Nội dung giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang năm 2024 là 0,516 tỷ đồng tăng 0,385 tỷ đồng so với năm 2023 do ngoài hoạt động kinh doanh chính, Công ty mở rộng đầu tư nên tình hình kinh doanh có những chuyển biến tích cực.
- Doanh thu năm 2024 là 14,762 tỷ đồng, tăng 3,776 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ năm 2023 tương đương tăng 34,37% chủ yếu do lượng học viên tham gia các khóa học trong năm 2024 tăng.
- Giá vốn năm 2024 là 4,708 tỷ đồng tăng 1,933 tỷ đồng tương đương tăng 69,65% so với báo cáo cùng kỳ năm 2023 do năm 2024 doanh thu tăng nên giá vốn cũng tăng theo.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số: 23 /2025/CBTT-VLA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**

- Mã chứng khoán: VLA
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Văn phòng giao dịch: P1204 tòa 17T5 Hoàng Đạo Thúy, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02466736118 Fax:
- Email: vlagroup.jsc@gmail.com Website: vla.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/03/2025 tại đường dẫn: https://vla.vn/pages?tags=shareholder

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:……
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);……
- Ngày hoàn thành giao dịch:……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC……
- Văn bản giải trình ……

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	**2-4**
Báo cáo Kiểm toán độc lập	**5-6**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**7-42**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024	12-13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2024	14-42

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 được cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12: 39.959.960.000 đồng.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2024: 39.959.960.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	: Số 81, Đường Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại	: 02466555854
Email	: vlagroup.jsc@gmail.com
Mã số thuế	: 0 1 0 2 4 5 9 0 1 8

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 42).

Sự kiện phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Lãnh đạo của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên HĐQT	
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên HĐQT	
Ông Dương Thế Quang	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Bà Hà Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Bảo	Thành viên	
Bà Khương Thị Phương Uyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024

Ban Lãnh đạo

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Xác nhận của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban lãnh đạo,

Giám đốc

Nguyễn Hữu Thuận

Số : 0805.01.02/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025 từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP với dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Nguyễn Văn Tân**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 5348-2025-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**45.847.959.039**	**26.510.757.399**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**15.805.630.144**	**20.035.001.647**
1.	Tiền	111		15.805.630.144	20.035.001.647
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.2	**8.549.810.000**	**200.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.233.486.639	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(683.676.639)	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	3.000.000.000	200.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**21.421.167.664**	**6.235.082.414**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	536.893.200	586.893.200
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.461.005	5.800.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.000.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	19.197.706.659	5.871.489.214
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(336.893.200)	(229.100.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**40.213.945**	**37.240.000**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	40.213.945	37.240.000
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**31.137.286**	**3.433.338**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	31.137.286	3.433.338
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.245.913.364**	**18.860.396.607**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.450.949.315**	**58.400.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	3.450.949.315	58.400.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**742.284.810**	**791.770.470**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	-	-
	Nguyên giá	*222*		*753.454.249*	*753.454.249*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(753.454.249)*	*(753.454.249)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	742.284.810	791.770.470
	Nguyên giá	*228*		*989.713.110*	*989.713.110*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(247.428.300)*	*(197.942.640)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	**18.007.800.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	18.007.800.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**52.679.239**	**2.426.137**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	52.679.239	2.426.137
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**50.093.872.403**	**45.371.154.006**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.023.949.541**	**1.817.820.937**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.023.949.541**	**1.817.820.937**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	939.083.599	226.571.070
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	875.363.416	645.403.562
4.	Phải trả người lao động	314		233.342.716	284.888.702
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	51.095.507	351.957.700
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	133.316.848	137.252.448
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.620.000.000	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.747.455	171.747.455
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**44.069.922.862**	**43.553.333.069**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**44.069.922.862**	**43.553.333.069**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.959.960.000	39.959.960.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*39.959.960.000*	*39.959.960.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(202.680.000)	(202.680.000)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		181.960.340	181.960.340
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.130.682.522	3.614.092.729
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.614.092.729*	*3.482.149.424*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*516.589.793*	*131.943.305*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**50.093.872.403**	**45.371.154.006**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Năm	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	14.762.079.517	10.986.743.145
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		14.762.079.517	10.986.743.145
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	4.708.237.884	2.775.032.744
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		10.053.841.633	8.211.710.401
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	1.851.730.960	35.025.020
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	1.239.861.409	(1.301.375)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		173.498.629	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	10.166.053.580	5.784.620.560
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	2.659.768.017	2.317.283.176
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(2.160.110.413)	146.133.060
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	2.908.905.823	229.282.798
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	27.641.148	42.699.826
13.	**Lợi nhuận khác**	40		2.881.264.675	186.582.972
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		721.154.262	332.716.032
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	204.564.469	200.772.727
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		516.589.793	131.943.305
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	129,28	27,50
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	129,28	27,50

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Năm	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***721.154.262***	***332.716.032***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		49.485.660	49.485.660
- Các khoản dự phòng	03		791.469.839	58.048.562
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(199.877.139)	(35.025.020)
- Chi phí lãi vay	06		173.498.629	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.535.731.251***	***405.225.234***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.414.898.262	(3.707.755.292)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.973.945)	(3.240.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		481.898.738	93.651.026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(77.957.050)	6.747.321
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(6.233.486.639)	5.297.034
- Tiền lãi vay đã trả	14		(170.403.122)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(103.430.110)	(1.046.784.046)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.155.722.615)***	***(4.246.858.723)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.900.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.100.000.000	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.351.112	34.860.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.693.648.888)***	***1.834.860.088***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.777.300.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.970.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.350.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.620.000.000***	***19.777.300.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(4.229.371.503)**	**17.365.301.365**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**20.035.001.647**	**2.669.700.282**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**15.805.630.144**	**20.035.001.647**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Năm	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 được cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12: 39.959.960.000 đồng.

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2024: 39.959.960.000 đồng.

3. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 81, Đường Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 02466555854

Email : vlagroup.jsc@gmail.com

Mã số thuế : 0 1 0 2 4 5 9 0 1 8

4. Lĩnh vực kinh doanh : Giáo dục, tư vấn, thương mại.

5. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là:

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

+ Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,....

+ Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồ dưỡng;

+ Các dịch vụ dạy kèm (Gia sư);

+ Giáo dục dự bị;

+ Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;

+ Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;

+ Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;

+ Dạy đọc nhanh;

+ Đào tạo về sự sống;

+ Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;

+ Dạy máy tính

(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Nhân viên.

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có 14 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 16 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-10 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

d) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

16. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.690.534	330.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.802.939.610	20.034.671.482
Cộng	**15.805.630.144**	**20.035.001.647**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
Cổ phiếu	**Số lượng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Số lượng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	164.000	3.064.389.700	2.886.400.000	(177.989.700)	-	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (GVR)	30.000	1.062.591.500	910.500.000	(152.091.500)	-	-	-	-
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)	18.000	753.528.600	610.200.000	(143.328.600)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX)	100.000	1.181.770.000	985.000.000	(196.770.000)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)	4.200	171.206.839	157.710.000	(13.496.839)	-	-	-	-
Cộng	**316.200**	**6.233.486.639**	**5.549.810.000**	**(683.676.639)**	**-**	**-**	**-**	**-**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	200.000.000	200.000.000
Cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**200.000.000**	**200.000.000**

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô - Phòng Giao dịch Thanh Xuân lãi suất 4,3%/năm đang được thế chấp đảm bảo khoản vay của công ty tại ngân hàng này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***536.893.200***	***586.893.200***
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	97.893.200	97.893.200
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	33.000.000
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	33.000.000
Công ty Cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VSOFT	200.000.000	250.000.000
Các khách hàng khác	55.000.000	55.000.000
Cộng	**536.893.200**	**586.893.200**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***23.461.005***	***5.800.000***
Công ty TNHH Thẩm định giá Bắc Việt	-	5.800.000
Google	1.861.005	-
Các nhà cung cấp khác	21.600.000	-
Cộng	**23.461.005**	**5.800.000**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.000.000.000***	-
Ông Phạm Bá Thái (1)	1.000.000.000	-
Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An (2)	1.000.000.000	-
Cộng	**2.000.000.000**	-

(1) Là khoản cho Ông Phạm Bá Thái vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2024/HĐV-VLA ngày18 tháng 11 năm 2024, số tiền vay 1 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 18/11/2024 đến ngày 18/11/2025, lãi suất 13%/năm.

(2) Là khoản cho Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 02/2024/HĐV-VLA ngày 25 tháng 11 năm 2024, số tiền vay 1 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 25/11/2024 đến ngày 25/11/2025, lãi suất 13%/năm.

6. Các khoản phải thu khác

a.Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***12.520.362***	-	***787.347.282***	-
Bà Hà Thúy Hằng - Phải thu tạm ứng	12.520.362	-	787.347.282	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***19.185.186.297***	-	***5.084.141.932***	-
Lãi dự thu tiền gửi, lãi cho vay	93.526.027	-	-	-
Ông Trần Văn Thăng - Phải thu tiền phạt hợp đồng (1)	-	-	180.000.000	-
Ông Trần Văn Thăng - Phải thu tiền thanh lý hợp đồng (2)	18.816.657.534	-	-	-
Tiền gốc	*18.000.000.000*	-	-	-
Tiền lãi	*816.657.534*	-	-	-
Tạm ứng các cá nhân khác	249.120.000	-	4.903.977.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	25.882.736	-	164.932	-
Cộng	**19.197.706.659**	-	**5.871.489.214**	-

(1) Là khoản phải thu tiền phạt hợp đồng do ông Trần Văn Thăng không thực hiện đúng hợp đồng theo Biên bản số 141/2023/BBTT-HĐMB-BĐS.VLA ngày 28/12/2023 bổ sung kèm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(2) Là khoản phải thu ông Trần Văn Thăng theo biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/06/2024 và phụ lục thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 1/10/2024, lãi suất thanh toán 9%/năm trên số tiền gốc phải trả trong thời hạn 18 tháng, bắt đầu từ ngày 01/07/2024, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

b.Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.450.949.315***	-	***58.400.000***	-
Ông Trần Văn Thăng - Phải thu tiền hợp tác đầu tư (3)	3.436.049.315	-	-	-
Tiền gốc	*3.400.000.000*	-	-	-
Tiền lãi	*36.049.315*	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	14.900.000	-	58.400.000	-
Cộng	**3.450.949.315**	-	**58.400.000**	-

(3) Là khoản phải thu ông Trần Văn Thăng theo hợp đồng hợp tác số 01/2024/HĐHT-VLA ngày 14/11/2024. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang góp 3.400.000.000 đồng để cùng quản lý sử dụng Thửa đất 271 tờ bản đồ số 101 tại Xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu nhận chuyển nhượng để hưởng lợi nhuận. Thời hạn hợp tác 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi thửa đất được chuyển nhượng cho bên thứ 3 (tùy theo điều kiện nào đến trước).

7. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Các tổ chức và cá nhân khác	**-**	***336.893.200***	***(336.893.200)***	**-**	***336.893.200***	***(229.100.000)***
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	Quá hạn trên 3 năm	97.893.200	(97.893.200)	Quá hạn trên 3 năm	97.893.200	-
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	Quá hạn trên 3 năm	33.000.000	(33.000.000)	Quá hạn từ 2-3 năm	33.000.000	(23.100.000)
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	Quá hạn trên 3 năm	6.000.000	(6.000.000)	Quá hạn trên 3 năm	6.000.000	(6.000.000)
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	Quá hạn trên 3 năm	33.000.000	(33.000.000)	Quá hạn trên 3 năm	33.000.000	(33.000.000)
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	Quá hạn trên 3 năm	12.000.000	(12.000.000)	Quá hạn trên 3 năm	12.000.000	(12.000.000)
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	Quá hạn trên 3 năm	12.000.000	(12.000.000)	Quá hạn trên 3 năm	12.000.000	(12.000.000)
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Quá hạn trên 3 năm	25.000.000	(25.000.000)	Quá hạn trên 3 năm	25.000.000	(25.000.000)
Công ty cổ phần Sách Alpha	Quá hạn trên 3 năm	68.000.000	(68.000.000)	Quá hạn trên 3 năm	68.000.000	(68.000.000)
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	Quá hạn trên 3 năm	50.000.000	(50.000.000)	Quá hạn trên 3 năm	50.000.000	(50.000.000)
Cộng		**336.893.200**	**(336.893.200)**		**336.893.200**	**(229.100.000)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	40.213.945	-	37.240.000	-
Cộng	**40.213.945**	**-**	**37.240.000**	**-**

9. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	3.559.581	433.338
Phần mềm	24.816.665	3.000.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.761.040	-
Cộng	**31.137.286**	**3.433.338**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	47.583.239	2.426.137
Phần mềm	5.096.000	-
Cộng	**52.679.239**	**2.426.137**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số cuối năm	**753.454.249**	**753.454.249**
Trong đó		
Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng	753.454.249	753.454.249
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số cuối năm	**753.454.249**	**753.454.249**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**-**	**-**

11. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	989.713.110	989.713.110
Số cuối năm	**989.713.110**	**989.713.110**
Trong đó		
Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	197.942.640	197.942.640
Khấu hao trong năm	49.485.660	49.485.660
Số cuối năm	**247.428.300**	**247.428.300**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	791.770.470	791.770.470
Số cuối năm	**742.284.810**	**742.284.810**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	18.007.800.000	-	(18.007.800.000)	-
Quyền sử dụng đất ở Quảng Ninh (*)	*18.007.800.000*	-	*(18.007.800.000)*	-
Cộng	**18.007.800.000**	**-**	**(18.007.800.000)**	**-**

(*) Là quyền sử dụng đất số AĐ 689193 tại địa chỉ Tổ 103, khu Cao Sơn, phường Cẩm Sơn, thị xã Cẩm Phả (nay là thành phố Cẩm Phả), tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20/12/2022 giữa bên chuyển nhượng là Ông Trần Văn Thăng và bên nhận chuyển nhượng là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang. Công ty đã thanh lý hợp đồng theo biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/06/2024 do không thể thực hiện được thủ tục sang tên đối với tài sản trên đất. (Chi tiết thuyết minh số V.6)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***906.140.080***	***100.234.400***
Công Ty TNHH Trường Đào Tạo Kinh Doanh Và Đầu Tư Thực Tế NIK	352.756.080	100.234.400
Ông Đặng Trọng Khang - Phải trả chi phí bản quyền bài giảng	553.384.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***32.943.519***	***126.336.670***
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia	-	82.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Tâm	-	43.500.000
Các nhà cung cấp khác	32.943.519	836.670
Cộng	**939.083.599**	**226.571.070**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	557.658.084	811.981.373	(686.545.363)	683.094.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.610.110	204.564.469	(103.430.110)	184.744.469
Thuế thu nhập cá nhân	4.135.368	50.261.529	(46.872.044)	7.524.853
Các loại thuế khác	-	36.489.544	(36.489.544)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.374.279	(14.374.279)	-
Cộng	**645.403.562**	**1.117.671.194**	**(887.711.340)**	**875.363.416**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***313.157.700***
Ông Đặng Trọng Khang - Phải trả chi phí bản quyền bài giảng	-	227.612.000
Ông Nguyễn Thành Tiến - Phải trả chi phí giảng viên	-	85.545.700
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***51.095.507***	***38.800.000***
Chi phí lãi vay phải trả	3.095.507	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	48.000.000	38.800.000
Cộng	**51.095.507**	**351.957.700**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***45.930.000***	***46.230.000***
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	36.900.000	37.200.000
Bà Nguyễn Thu Hà - Phải trả tiền chuyển thừa mua cổ phiếu	9.030.000	9.030.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***87.386.848***	***91.022.448***
Kinh phí công đoàn	87.386.848	63.582.448
Bảo hiểm xã hội	-	21.866.250
Bảo hiểm y tế	-	3.858.750
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.715.000
Cộng	**133.316.848**	**137.252.448**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.620.000.000***	***3.620.000.000***	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (1)	*970.000.000*	*970.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô - Phòng giao dịch Thanh Xuân (2)	*2.650.000.000*	*2.650.000.000*	-	-
Cộng	**3.620.000.000**	**3.620.000.000**	-	-

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT242-CTVANLANG ngày 18/8/2024. Hạn mức cho vay 3.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 18/6/2024 đến hết ngày 18/6/2025. Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 203, tờ bản đồ số 66 tại Thôn Trung Hậu, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thuộc sở hữu của ông Trần Văn Thăng. Giá trị tài sản đảm bảo 1.766.800.000 đồng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô - Phòng giao dịch Thanh Xuân, theo Hợp đồng cấp tín dụng số THX.DN.356.220624 ngày 02/07/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số THX.DN.356.220624/SĐBS 06 ngày 24/12/2024. Hạn mức cho vay 2.850.000.000 đồng, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng. Lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi các khoản tiền gửi tiết kiệm thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang mở tại ngân hàng gồm các sổ tiết kiệm số 442457249; số 442458839 và số 442459199; Giá trị tài sản đảm bảo 3 tỷ đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	7.970.000.000	(4.350.000.000)	3.620.000.000
Cộng	**-**	**7.970.000.000**	**(4.350.000.000)**	**3.620.000.000**

18. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	19.979.980.000	-	-	3.736.893.900	23.716.873.900
Tăng vốn trong năm trước (*)	19.979.980.000	(202.680.000)	-	-	19.777.300.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	131.943.305	131.943.305
Trích lập các quỹ (**)	-	-	181.960.340	(254.744.476)	(72.784.136)
Số dư cuối năm trước	**39.959.960.000**	**(202.680.000)**	**181.960.340**	**3.614.092.729**	**43.553.333.069**
Số dư đầu năm nay	39.959.960.000	(202.680.000)	181.960.340	3.614.092.729	43.553.333.069
Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	516.589.793	516.589.793
Số dư cuối năm nay	**39.959.960.000**	**(202.680.000)**	**181.960.340**	**4.130.682.522**	**44.069.922.862**

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐBTVLA ngày 14 tháng 09 năm 2022 phát hành 1.997.998 cổ phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 19.979.980.000 đồng.
(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐVL, trong đó: Trích quỹ đầu tư phát triển 5% lợi nhuận sau thuế, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST lợi nhuận sau thuế, tổng số tiền là 254.744.476 đồng.

b, Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.995.996	3.995.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.995.996	3.995.996
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.995.996*	*3.995.996*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.995.996	3.995.996
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.995.996*	*3.995.996*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

c, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ nắm giữ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ nắm giữ**
Ông Đặng Trọng Khang	9.982.600.000	24,98%	9.982.600.000	24,98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	3.996.000.000	10,00%	3.996.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	4.581.700.000	11,47%	3.629.700.000	9,08%
Bà Nguyên Thu Hà	3.753.470.000	9,39%	3.753.470.000	9,39%
Công Ty Cổ Phần CI Holding	1.980.000.000	4,95%	1.980.000.000	4,95%
Các cổ đông khác	15.666.190.000	39,20%	16.618.190.000	41,59%
Cộng	**39.959.960.000**	**100,00%**	**39.959.960.000**	**100,00%**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	207.523.745	344.380.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.554.555.772	10.642.362.178
Cộng	**14.762.079.517**	**10.986.743.145**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.514.285	106.114.234
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.583.723.599	2.668.918.510
Cộng	**4.708.237.884**	**2.775.032.744**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, cho vay	199.877.139	35.025.020
Lãi hợp tác kinh doanh	36.049.315	-
Lãi chậm trả	816.657.534	-
Lãi đầu tư chứng khoán	769.046.972	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.100.000	-
Cộng	**1.851.730.960**	**35.025.020**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	173.498.629	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.243.984
Lỗ đầu tư chứng khoán	341.416.730	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	683.676.639	(2.551.438)
Chi phí tài chính khác	41.269.411	6.079
Cộng	**1.239.861.409**	**(1.301.375)**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.030.491.368	1.207.304.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.135.562.212	4.567.962.143
Các chi phí khác	-	9.353.898
Cộng	**10.166.053.580**	**5.784.620.560**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.709.395.578	1.575.491.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.953.901	12.120.048
Thuế, phí và lệ phí	20.885.942	3.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	107.793.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.839.277	521.071.036
Các chi phí khác	132.900.119	205.600.547
Cộng	**2.659.768.017**	**2.317.283.176**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng (*)	2.900.000.000	180.000.000
Thu nhập khác	8.905.823	49.282.798
Cộng	**2.908.905.823**	**229.282.798**

(*) Là khoản thu nhập nhận được từ khoản phạt vi phạm hợp đồng đặt cọc ngày 19 tháng 12 năm 2024 từ ông Nguyễn Đăng Xuân để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Thôn Đông, Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt, chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	19.222.999	37.648.467
Chi phí khác	8.418.149	5.051.359
Cộng	**27.641.148**	**42.699.826**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	721.154.262	332.716.032
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	202.568.085	85.334.517
- Các khoản điều chỉnh tăng	232.668.085	85.334.517
Chi phí không được trừ	*59.169.456*	*85.334.517*
Chi phí lãi vay	*173.498.629*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	30.100.000	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	*30.100.000*	-
Thu nhập chịu thuế	923.722.347	418.050.549
Thu nhập tính thuế	923.722.347	418.050.549
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***184.744.469***	***83.610.110***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***19.820.000***	***117.162.617***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**204.564.469**	**200.772.727**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	516.589.793	131.943.305
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(72.784.136)
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	(72.784.136)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	516.589.793	59.159.169
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.995.996	2.151.269
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**129,28**	**27,50**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.995.996	2.151.269
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**3.995.996**	**2.151.269**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.507.956	58.380.048
Chi phí nhân công	2.844.087.926	2.782.796.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.485.660	49.485.660
Chi phí dự phòng	107.793.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.118.884.393	7.662.206.029
Chi phí khác	153.786.061	217.954.445
Cộng	**17.409.545.196**	**10.770.822.246**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Doanh nghiệp bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban lãnh đạo, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Các cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên HĐQT
Ôn Dương Thế Quang	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên HĐQT đã miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng ban kiểm soát đã miễn nhiệm
Bà Hà Thúy Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Huy Bảo	Thành viên ban kiểm soát
Bà Khương Thị Phương Uyên	Thành viên ban kiểm soát đã miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng
Ông Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn

Giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thành Tiến		
Tạm ứng	200.000.000	5.800.000.320
Hoàn ứng	200.000.000	6.007.724.000
Phải trả chi phí giảng viên	154.808.020	85.545.700
Trả chi phí giảng viên	164.172.636	-
Nộp hộ thuế TNCN	18.241.404	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận		
Tạm ứng	154.616.013	832.070.781
Hoàn ứng	154.616.013	1.545.651.396
Ông Đặng Trọng Khang		
Phải trả chi phí bản quyền bài giảng	767.244.000	227.612.000
Trả chi phí bản quyền bài giảng	419.398.400	483.664.400
Nộp hộ thuế TNCN	22.073.600	-
Ông Nguyễn Văn Đức		
Tạm ứng	111.000.000	204.900.000
Hoàn ứng	111.000.000	204.900.000
Bà Hà Thúy Hằng		
Tạm ứng	357.251.720	-
Hoàn ứng	1.132.078.640	-
Ông Nguyễn Huy Bảo		
Phải trả chi phí giảng viên	10.833.333	-
Trả chi phí giảng viên	10.833.333	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số V.6, V.13, V.15 và V.16./.

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban lãnh đạo như sau:

Họ và tên	Chức Vụ	Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương	Phụ cấp	Tiền lương	Phụ cấp
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	219.447.935	6.000.000	49.918.500	6.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	266.247.935	4.800.000	268.642.586	4.800.000
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên HĐQT	147.654.598	3.600.000	166.556.250	3.600.000
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên HĐQT	-	3.600.000	-	-
Ông Dương Thế Quang	Ủy viên HĐQT	-	1.800.000	-	-
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	1.800.000	-	-
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thư ký HĐQT đã miễn nhiệm	81.560.949	1.800.000	167.180.831	3.600.000
Ông Đoàn Văn Đức	Thư ký HĐQT	41.471.429	1.500.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban kiểm soát	-	4.400.000	-	-
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng ban kiểm soát đã miễn nhiệm	106.763.971	400.000	-	-
Bà Hà Thúy Hằng	Thành viên ban kiểm soát	129.948.102	3.300.000	-	-
Ông Nguyễn Huy Bảo	Thành viên ban kiểm soát	-	3.600.000	-	-
Bà Khương Thị Phương Uyên	Thành viên ban kiểm soát đã miễn nhiệm	-	300.000	-	-
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc	189.539.785	-	181.318.317	-
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng	194.716.727	-	178.781.814	-
Cộng		**1.377.351.432**	**36.900.000**	**1.012.398.298**	**18.000.000**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Trường Đào Tạo Kinh Doanh Và Đầu Tư Thực Tế NIK	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Trường Đào Tạo Kinh Doanh Và Đầu Tư Thực Tế NIK		
Phải trả tiền mua sách (bao gồm VAT)	130.825.713	56.628.574
Phải trả chi phí quản lý vận hành (bao gồm VAT)	861.064.406	423.894.748
Trả tiền hàng hóa và dịch vụ	739.368.439	423.864.402

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số V.13./.

1. Thông tin bộ phận

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

+ Lĩnh vực thương mại.
+ Lĩnh vực dịch cung cấp dịch vụ.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	207.523.745	14.554.555.772	14.762.079.517
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***207.523.745***	***14.554.555.772***	***14.762.079.517***
Chi phí bộ phận	(124.514.285)	(4.583.723.599)	(4.708.237.884)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.009.460	9.970.832.173	10.053.841.633
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(12.825.821.597)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(2.771.979.964)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.851.730.960
Chi phí tài chính			(1.239.861.409)
Thu nhập khác			2.908.905.823
Chi phí khác			(27.641.148)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(204.564.469)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***516.589.793***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***-***	***59.410.909***	***59.410.909***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***-***	***58.643.467***	***58.643.467***

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.620.000.000	-	-	3.620.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.072.400.447	-	-	1.072.400.447
Chi phí phải trả	51.095.507	-	-	51.095.507
Cộng	**4.743.495.954**	**-**	**-**	**4.743.495.954**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	363.823.518	-	-	363.823.518
Chi phí phải trả	351.957.700	-	-	351.957.700
Cộng	**715.781.218**	**-**	**-**	**715.781.218**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.805.630.144	20.035.001.647	15.805.630.144	20.035.001.647
Chứng khoán kinh doanh	5.549.810.000	-	5.549.810.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	200.000.000	3.000.000.000	200.000.000
Phải thu khách hàng	200.000.000	357.793.200	200.000.000	357.793.200
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	22.648.655.974	5.929.889.214	22.648.655.974	5.929.889.214
Cộng	**49.204.096.118**	**26.522.684.061**	**49.204.096.118**	**26.522.684.061**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.620.000.000	-	3.620.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.072.400.447	363.823.518	1.072.400.447	363.823.518
Chi phí phải trả	51.095.507	351.957.700	51.095.507	351.957.700
Cộng	**4.743.495.954**	**715.781.218**	**4.743.495.954**	**715.781.218**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 203, tờ bản đồ số 66 tại Thôn Trung Hậu, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thuộc sở hữu của ông Trần Văn Thăng, giá trị tài sản đảm bảo 1.766.800.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (xem thuyết minh số V.17).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP.

Lập ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Năm	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận